



百科手册·语文

XIEHOUYU
SHOUCHE

歇后语手册

郑 勋 烈 编

百科手册·语文
歇后语手册

Xiehouyu Shouce

郑勋烈 编

倪海曙 校订

知识出版社出版发行
(上海古北路650号)

(沪 版)

新华书店在上海发行所经销 周行联营印刷厂印刷

开本 787×1092 毫米 1/32 印张 15.5 字数 480,000

1988年9月第1版 1988年9月第1次印刷

印数：1—25,000

ISBN 7-5015-5335-1/H·26

定价：3.70元

内 容 提 要

歇后语是一种活跃在广大群众口头上的语言，是群众在丰富多采的生活实践中创造出来的。它运用比喻、引申、双关、谐音等修辞手段，使语言生动形象、诙谐幽默。本手册编选有歇后语 17 000 多条，分“从譬语查解语”和“从解语查譬语”两部分，双向编排。两个部分的语条，都按汉语拼音字母顺序排列，检索方便。本手册的一大特点是内容新，对建国后新出现的和各地方言语条收罗较多。本手册可供具有初中以上文化水平的读者使用，对于语文教学、文艺创作和民俗学的研究有参考价值，在同类书稿中是一本收集语条最多的工具书。

前　　言

歇后语又称俏皮话、巧语、嵌子、缩脚语、解后语、谐谑语、引注语，等等。它由前后两个部分组成：前一部分的譬语象谜面；后一部分的解语象谜底。

自古以来人民群众都爱用歇后语。它是一种语言艺术、一种修辞手段。它根植于人民生活的土壤中，是人民群众形象思维的绚丽花朵。它既有鲜明的民族色彩，又有浓郁的乡土气息。

歇后语通过含蓄幽默的比喻，夸张而精确地把抽象的道理讲得明明白白，富有启发性。而且想象丰富，诙谐风趣，言简意深，通俗易懂。能增强修辞效果，使文章和说话显得生动活泼。

编者长期从事成人教育工作，常去工厂、农村和学校出差，听到群众的很多惯用语、谚语和歇后语。30多年来有闻必录，搞了一套卡片，光是歇后语就记录了2.4万多条。从1981年起，在全国政协委员、国家语言文字工作委员会顾问、《汉语大词典》学术顾问委员会学术顾问倪海曙先生的鼓励和指导下，经过几年的时间，前后3次易稿，用双向排列的方式，编成这部《歇后语手册》。全书编成后经倪老先生亲自校订，删去大量重复语条，力求精选实用。在这里谨向倪老表示衷心的感谢。

本书的编选，也吸收了近几年歇后语研究的许多成果。

由于编者水平的关系，本书还有不少缺点与错误，请同志们批评指正。

郑勋烈

凡例

一、本手册共分上下两编，共收歇后语 1.7 万余条：上编“从譬语查解语”9 000 余条；下编“从解语查譬语”7 800 余条。

二、两编的语条都按汉语拼音字母顺序排列。拼音字母之下列出本书全部音节，各音节之下列出所属歇后语的字头（以出现先后排列顺序），字后标明所在页码范围，即可查得所需歇后语。

三、新出现的和方言的语条后面，一律加注〔新〕、〔方〕字样。

四、凡有多种说法的同义语条，均按音序排列为一条，并用数码标明。

目 录

凡 例

上编 从瞽语查解语

A

ā 阿	3
āi 挨	3
ái 挨	3
ǎi 矮	3
āi 爱	4
àn 按案暗	4
ào 坳	4

B

bā 八扒叭巴芭葩	
耙	5
bá 拔	7
bǎ 把	7
bà 霸	7
bái 白	7
bǎi 摆百柏	8
bài 拜	8
bān 搬班扳	8
bǎn 板	9
bàn 半	9

bǎng 膀 10

bàng 棒蚌 10

bāo 包苞剥 11

báo 雹薄 11

bǎo 保宝 11

bào 抱爆 11

bēi 悲背 12

běi 北 12

bèi 背被 12

bēn 奔奔 13

bēn 笨 13

bēng 崩 13

bī 逼 13

bí 鼻 14

bǐ 笔比 14

bì 壁臂箇闭 14

biān 蝙鞭 15

biǎn 扁 15

biàn 变 15

biāo 标 15

biǎo 裱婊 15

biē 瘢 16

bīn 镇 16

bīng 兵槟冰 16

bìng 痘 16

bō 玻菠拨 16

bó 博脖薄钹 17

bǒ 跛簸 17

bǔ 补捕 18

bù 布不 18

C

cāi 猜 19

cái 才财裁 19

cǎi 彩踩 19

cài 菜 20

cán 残蚕 20

cāng 仓沧苍 20

cāo 操 21

cáo 曹 21

cǎo 草 21

cè 厕 21

chá 茶搽 22

chāi 拆 22

chái	柴	22	chuáng	床	32	dǎo	捣倒	43	
chān	掺	22	chuī	吹炊	32	dào	到倒稻道盗	43	
chán	馋	22	chuí	锤	33	dé	得	44	
chāng	菖	23	chūn	春	33	dēng	灯	44	
cháng	长常肠	23	chún	淳	33	děng	等	44	
chǎng	敞	23	chǔn	蠢	33	dèng	凳澄	45	
chàng	唱	24	chuō	戳	34	dī	低瓶滴	45	
chāo	超钞	24	cí	磁瓷慈	34	dí	笛	45	
cháo	朝潮	24	cǐ	此	34	dǐ	抵	45	
chǎo	炒	24	cì	刺	34	dì	地	45	
chē	车	24	cōng	葱	34	diān	掂	45	
chě	扯	25	cóng	从	34	diǎn	踮	46	
chén	陈	25	cū	粗	35	diàn	电靛店	46	
chēng	撑	25	cù	醋	35	diāo	雕貌	46	
chéng	城程乘	25	cuī	崔	35	diào	吊掉	47	
chèng	秤	26	cuì	淬脆	35	diē	爹跌	47	
chī	吃	26	cuó	矬	35	dié	碟	47	
chí	池	28	cuò	错	35	dīng	丁疔钉	47	
chì	赤	28	D				dǐng	顶鼎	48
chōng	充冲	28	dā	搭搭	36	dīng	钉定	48	
chóng	虫重崇	28	dǎ	打	36	diū	丢	48	
chóu	仇绸	29	dà	大	37	dōng	东冬	48	
chǒu	丑	29	dāi	呆	41	dòng	冻洞动	49	
chòu	臭	29	dài	带戴待	41	dōu	兜	49	
chū	出初	29	dān	担单	41	dǒu	斗	49	
chú	厨橱	30	dǎn	胆	42	dòu	斗豆	49	
chǔ	杵楚	30	dàn	蛋	42	dú	独毒	50	
chuāi	揣	30	dāng	当	42	dǔ	堵	51	
chuān	穿	30	dǎng	挡	42	dù	肚杜	51	
chuān	船	31	dàng	当	42	duān	端	51	
chuàn	串	31	dāo	刀	42	duǎn	短	52	
chuāng	窗	32				duàn	断	52	

duì	碓对	52	féng	逢缝	61	guà	挂	71						
dùn	砘砘围钝	53	fèng	凤	61	guǎi	拐	71						
duō	多	53	fó	佛	61	guān	关官棺冠 观	71						
duǒ	躲	53	fū	夫	61	guǎn	管馆	72						
duò	垛剁	53	fú	芙服扶俘浮伏 荷	62	guàn	灌罐	73						
E														
ē	屙	54	fǔ	府	62	guāng	光	73						
é	鹅额	54	fù	副妇	62	guǎng	广	73						
è	恶鳄饿	54	G											
èn	摁	55	gā	夹	63	guī	鬼	74						
ér	儿	55	gài	盖	63	guì	贵跪剑桂	74						
ěr	耳	55	gān	干甘	63	gǔn	滚	74						
èr	二	55	gǎn	赶擀橄	63	guō	锅	74						
F														
fā	发	57	gāo	高	65	guǒ	裹	75						
fǎ	法	57	gǎo	稿	65	guò	过	75						
fān	番翻	57	gē	哥疙割鸽戈 貉	66	H								
fǎn	反	57	gé	阁搁隔蛤	66	hā	哈	76						
fàn	饭贩范犯	58	gè	虼各	67	há	蛤	76						
fāng	方	58	gěi	给	67	hǎ	哈	76						
fáng	房	58	gēn	跟	67	hái	孩	77						
fǎng	纺	58	gēng	耕	67	hǎi	海	77						
fàng	放	58	gōng	公弓	68	hán	寒韩含	77						
fēi	飞	59	gǒng	拱	68	hàn	旱焊	77						
féi	肥	59	gǒu	狗	68	hǎo	好	78						
fèi	沸废	60	gū	估姑孤	70	hào	好号耗	78						
fén	坟	60	gǔ	古枯骨鼓谷	70	hē	喝	79						
fěn	粉	60	gù	顾雇	70	hé	何河荷合禾和 核	79						
fèn	粪	60	guā	瓜刮	71	hēi	黑	80						
fēng	丰风疯	60	guǎ	剐寡	71	hèn	恨	81						
						héng	横	81						

hóng 红	81	jiǎ 甲贾假	93	jué 镊决	102
hōng 哄	81	jià 架嫁	93	jūn 军	102
hóu 喉猴	82	jiān 尖奸肩监 煎	93	K	
hòu 后厚	82				
hú 胡猢湖糊葫狐 囫	83	jiǎn 捡剪碱	94	kǎ 卡	103
hǔ 虎	84	jiàn 鉴见贱	94	kāi 开	103
huā 花	84	jiāng 江将姜	94	kǎn 砍	104
huá 滑华	84	jiǎng 讲蒋	95	kàn 看	104
huà 画化	85	jiàng 酱	95	kāng 糠	104
huái 怀	85	jiāo 胶蛟教	95	káng 扛	104
huài 坏	85	jiáo 嚼	95	kàng 炕	104
huán 还	85	jiǎo 狡绞绞脚搅	95	kǎo 考烤	105
huàn 窦	86	jiào 叫校	96	kē 蝌瞌磕	105
huāng 荒	86	jiē 痞街	97	kě 可	105
huáng 黄皇	86	jié 节	98	kè 刻客嗑	105
huī 灰	88	jiě 姐解	98	kēng 坑	105
huí 回	88	jiè 斋借戒	98	kōng 空	106
hūn 昏	88	jīn 今金	98	kǒng 孔	106
hún 浑	89	jǐn 锦紧	99	kǒu 口	106
hùn 混	89	jìn 近进浸晋	99	kòu 扣	107
huō 骶	89	jīng 京惊鲸荆	99	kū 窟枯	107
huó 活	89	jǐng 井景颈警	99	kǔ 苦	107
huǒ 火伙	89	jìng 敬净镜	100	kù 裤	107
huò 镊和货	90	jiū 揪	100	kuā 夸	107
		jiǔ 九酒韭	100	kuài 快筷	108
J					
jiī 机鸡激积	91	jiù 旧救就舅	101	kuáng 狂	108
jií 急疾	92	jū 锯	101	kuàng 矿	108
jiǐ 鹿	92	jù 茁锯	101	kuí 葵	108
jiǐ 鲫既	92	juǎn 卷	101	kǔn 掘	108
jiā 加家夹	92	juàn 圈	102		
		juē 撕蹶	102	L	
				lā 喇拉啦	109

lǎ 喇	109	lú 溜	124	máo 毛牦茅	136
là 辣腊蜡痴	109	liú 流琉硫刘留	124	méi 梅霉媒媒没	
lài 赖癞	110	liǔ 柳	124	眉	136
lán 蓝篮	111	liù 六碌	124	mén 门	137
lǎn 懒	111	lóng 龙笼聋砻	125	mèn 闷	138
làn 烂	112	lòng 弄	126	mēng 蒙	138
láng 郎鄜狼	112	lóu 楼	126	měng 猛	138
làng 浪	113	lóu 篷楼	126	mèng 梦孟	138
lāo 捞	113	lòu 漏	126	mī 眇	138
láo 劳痨	113	lú 芦炉鲈	127	mí 弥	138
lǎo 老姥	113	lǔ 卤鲁	127	mǐ 米	139
lè 乐	119	lù 路鹭辘	127	mì 蜜	139
lēi 勒	119	lú 驴	127	mián 棉绵	139
léi 雷	119	lǚ 吕旅	128	miàn 面	140
lèi 肋	119	lǜ 绿	128	miào 庙	140
lěng 冷	120	luán 孪	128	miè 箬	140
lí 离篱犁狸	120	luàn 乱	128	míng 明	140
lǐ 理鲤	120	lún 轮	128	mō 摸	140
lì 立荔栎	120	luó 罗萝箩锣螺		mó 魔磨	141
liǎ 俩	121	螺	129	mǒ 抹	141
lián 莲	121	luò 骆落	129	mò 陌茉墨磨	141
liǎn 脍	121	M		mǔ 母	141
liáng 凉良粮梁	121	má 麻	131	mù 木	142
liǎng 两	121	mǎ 马蚂	132	N	
liàng 瞭	122	mǎi 买	133	ná 拿	143
liáo 聊	122	mài 麦卖	133	nǎ 哪	143
liào 撂	122	mán 馒	134	nǎi 奶	144
liè 列烈劣	123	mǎn 满	134	nài 奈	144
lín 林邻临淋	123	māng 牝	135	nán 南楠	144
líng 莲铃	123	máng 忙盲	135	nǎo 脑	144
líng 岭	123	māo 猫	135	nào 涩	145
lìng 另	123				

nèn 嫩	145	pàn 判	153	qiān 千牵	159
ní 尼泥	145	páng 螃	153	qián 前钱潜	160
nǐ 你	146	pàng 胖	153	qiǎn 浅	160
nì 逆	146	pǎo 跑	153	qiāng 枪	160
niān 蒜	146	pào 泡炮	153	qiáng 墙强	160
niǎn 年黏	146	pēn 喷	154	qiǎng 强	161
niǎn 碾撵	146	pén 盆	154	qiàng 炮	161
niàn 念	147	pēng 哄	154	qiāo 跷敲	161
niáng 娘	147	péng 彭	154	qiáo 乔桥	162
niǎo 鸟	147	pèng 捧	154	qiào 俏	162
niào 尿	147	pī 披砒	154	qiē 切	162
niē 捏	147	pí 枇皮琵	155	qié 茄	162
niè 镊	147	pì 屁	155	qín 秦	163
níng 柠	148	pīao 漂	155	qīng 青清蜻	163
niú 牛	148	pīn 拼	155	qīng 晴	163
nlǚ 扭	149	pìn 聘	156	qǐng 请	163
nóng 农	149	pīng 兵	156	qìng 磬	163
nù 怒	149	píng 平瓶屏	156	qiōng 穷	164
nǚ 女	149	pō 泼	156	qiū 秋锹蚯	164
nuǎn 暖	149	pó 婆鄙	156	qiú 求球	164
nuò 懦	150	pǒ 篓	156	qū 蜈曲	164
O					
ǒu 藕	151	pò 破	157	qǔ 娶苴	165
òu 沢	151	pōu 剖	157	qù 去	165
P					
pá 扒爬	152	qī 七	158	quán 拳泉	165
pāi 拍	152	qí 齐骑旗棋	158	quàn 劝	165
pái 排	152	qǐ 起	159	quē 缺	165
pān 攀	152	qì 气砌砌器	159	qué 瘘	166
pán 盘	152	qiā 掐	159	què 雀	166
Q					
R					
染					

rè 热	167	shě 舍	178	sù 塑	191
rén 人	168	shè 射麝	179	suàn 算蒜	191
róng 绒	168	shēn 身深伸	179	suí 隋隋	191
ròu 肉	168	shén 神什	179	suì 碎	191
rú 如	168	shēng 升生	179	sūn 孙	192
rù 入	168	shéng 绳	180	sǔn 榛笋	192
uǎn 软	169	shěng 省	180	suō 梭	192
		shèng 圣	180	suǒ 索喷	193

S

sā 撒	170	shí 十什拾石食 实	180	tā 塌	194
sāi 腮	170	shǐ 屐	183	tǎ 塔	194
sān 三	170	shōu 收	184	tā 踏	194
sǎn 散	172	shǒu 手守	184	tái 抬	194
sǎng 噪	173	shòu 寿瘦	185	tài 太泰	194
sàng 丧	173	shū 梳书	185	tān 贪瘫	195
sāo 骚	173	shú 秋熟	185	tán 谈坛檀弹	195
sǎo 扫	173	shǔ 蜀黍数属	186	tāng 汤	195
shā 沙鲨砂纱杉 杀	173	shù 树数	187	táng 唐塘糖堂	195
shǎ 傻	174	shuǎ 要	187	tǎng 躺	196
shāi 筛	174	shuāi 摔	187	tāo 掏	196
shài 晒	175	shuāng 双霜	187	táo 淘陶桃	196
shān 山	175	shuǐ 水	188	tǎo 讨	196
shǎn 陕	176	shuì 睡	189	téng 藤	196
shàn 鳊	176	shùn 顺	189	tí 提	196
shāng 商伤	176	shuō 说	189	tì 剃	197
shāng 上绱	176	sī 丝撕司	189	tiān 天	197
shāo 烧艄	177	sǐ 死	190	tián 甜	198
sháo 勺	177	sì 四寺	190	tiāo 挑	198
shǎo 少	178	sōng 松	190	tiáo 调	198
shǎo 少	178	sòng 宋送	191	tiào 跳	198
shé 舌蛇	178	sū 苏酥	191	tiě 铁	199

T

tīng 听……	200	wàng 望……	208	xiāo 清消……	218
tǐng 亭……	200	wéi 围维掩……	208	xiǎo 小……	218
tōng 通……	200	wěi 尾……	209	xiào 孝……	221
tóng 同桐铜童……	201	wèi 未为卫……	209	xiē 蝎……	221
tǒng 筒桶……	201	wēn 温……	209	xié 鞋斜……	221
tōu 偷……	201	wén 文蚊……	209	xiě 写……	222
tóu 头……	201	wèn 问……	210	xiè 泄卸泄蟹……	222
lòu 透……	202	wèng 瓮……	210	xīn 心新……	222
tū 禿……	202	wō 蜗窝……	210	xíng 行……	223
tú 图屠……	202	wǒ 我……	210	xìng 杏……	223
tǔ 土……	202	wū 乌巫屋……	210	xiōng 兄凶胸……	223
tù 吐免……	203	wú 无吴梧螟……	211	xióng 雄熊……	223
tuī 推……	203	wǔ 武五伍梧……	212	xiū 修……	223
tuǐ 腿……	203	wù 乌雾……	212	xiù 秀绣袖……	224
tūn 吞……	204			xú 徐……	224
tún 囤……	204			xǔ 许……	224
tuō 拖托脱……	204	X		xuān 宣……	224
tuó 陀驼……	204	xī 西稀溪膝吸		xuán 悬旋……	224
		蟋……	213	xuē 靳薛……	225
		xī 席……	213	xué 学……	225
		xǐ 洗喜……	213	xuě 雪……	225
wā 挖……	205	xì 戏细……	214	xún 驯……	225
wá 娃……	205	xiā 螽虾……	214		
wǎ 瓦……	205	xià 下夏……	216	Y	
wà 袜……	205	xiān 仙先掀鲜……	217		
wāi 歪……	206	xián 咸……	217	yā 鸭鸦丫……	226
wài 外……	206	xiǎn 显……	217	yá 牙衙……	226
wān 弯剜……	206	xiān 县馅觅现		yǎ 哑……	227
wán 玩……	206		陷……	yān 烟胭胭……	227
wǎn 碗晚……	207	xiāng 香乡相湘……	217	yán 盐阎筵颜……	
wàn 万……	207	xiáng 降……	218		
wáng 亡王……	207	xiǎng 响……	218	沿……	228
wǎng 网……	208	xiàng 象橡向街……	218	yǎn 眼演掩……	229
				yān 燕……	229

yáng 阳羊洋扬	yuè 月.....240	zhěng 整.....248
杨.....229	yún 云.....241	zhèng 正.....248
yǎng 养仰.....230	yùn 运孕熨.....241	zhī 知蜘芝.....248
yāo 腰妖.....230	Z	zhí 侄直指.....248
yáo 摆.....231	zá 杂砸.....242	zhǐ 纸.....249
yǎo 咬舀.....231	zài 宰.....242	zhōng 终中钟.....249
yào 要药钥鹃.....231	zān 确.....242	zhòng 重神.....249
yē 耶.....231	zāng 脏.....242	zhōu 周粥州.....250
yé 爷.....232	zàng 藏.....242	zhū 侏珠诸猪.....250
yě 野.....232	zāo 糟.....243	zhú 竹.....251
yè 叶夜.....232	záo 凿.....243	zhǔ 烹煮.....252
yī 一医衣依伊.....233	zǎo 枣蚤澡早.....243	zhuā 抓.....252
yí 移宜姨颐.....236	zào 灶.....243	zhuāi 拽.....252
yǐ 以.....236	zéi 贼.....244	zhuān 砖.....252
yīn 阴音.....236	zēng 曾.....244	zhuāng 装庄桩.....253
yín 寅银.....237	zhā 扎.....244	zhuī 锥.....253
yīn 引.....237	zhá 钩.....244	zhuō 捉桌.....253
yīng 樱鹦鹰.....237	zhà 乍蚱榨.....244	zhuó 着啄.....253
yíng 萤羸.....237	zhāi 斋.....244	zī 资.....254
yìng 硬.....237	zhān 颊沾.....245	zǐ 子.....254
yōng 庸.....238	zhàn 站战蘸.....245	zì 自.....254
yòng 用.....238	zhāng 张嶂.....245	zōng 棕.....254
yóu 油邮游.....238	zhǎng 长掌.....246	zòng 纵棕.....254
yǒu 肴有.....238	zhàng 丈帐.....246	zǒu 走.....254
yòu 又.....239	zhāo 招.....246	zú 卒足.....255
yú 鱼渔愚.....239	zhào 赵照.....246	zǔ 祖.....255
yǔ 羽雨.....239	zhēn 倜针砧珍.....247	zuān 钻.....255
yù 玉芋.....240	zhěn 枕.....247	zuǐ 噪.....255
yuán 元圆园袁 辕.....240	zhèn 阵.....247	zuì 醉.....255
yuǎn 远.....240	zhēng 靓正蒸.....247	zuò 做作坐.....256

下编 从解语查暨语

A	běn 本.....267 bēng 甭.....267 ái 挨.....261 ái 挨.....261 ái 爱.....261 ān 安.....262 ān 按暗.....262 āo 凹.....262 āo 煎.....262 āo 傲.....262	B	bèng 蹰.....267 bī 逼.....267 bǐ 比彼.....267 bì 必避闭.....268 biān 边鞭.....268 biàn 变便辩.....268 biǎo 表.....268 biē 憋.....269 bié 颇别.....269 bō 拨.....269 bù 步不.....269	C	cā 撩.....279 cái 财.....279 cáng 藏.....279 cāo 操.....279 cǎo 草.....279 céng 层.....279 chā 插差.....280 chán 缠.....280 cháng 长常尝.....280 chǎng 场.....280 chàng 唱畅.....280 chāo 吵.....281 chě 扯.....281 chè 彻.....281	D	chén 沉.....281 chèn 趁称.....281 chēng 撀称.....282 chéng 成承惩.....282 chèng 秤.....282 chī 痴吃.....282 chí 迟.....283 chōng 充.....283 chóu 稠.....284 chǒu 丑.....284 chòu 臭.....284 chū 出.....284 chù 触畜处.....285 chuān 穿.....285 chuǎn 传.....285 chuān 串.....286 chuī 吹.....286 chuí 垂.....286 chún 唇.....286 cí 瓷慈.....286 cǐ 此.....286 cì 刺.....287 cōng 匆.....287 cóng 从.....287 còu 凑.....287 cū 粗.....287 cuī 催.....288 cún 存.....288 cùn 寸.....288 cuō 搓.....288
----------	--	----------	--	----------	---	----------	--

cuò 错	288	dōu 兜都	296	fēi 非飞	304		
D							
dā 搭耷	289	dú 独毒读	297	fí 肥	304		
dǎ 打	289	dǔ 堵笃	297	fèi 废费	304		
dà 大	289	dù 肚	298	fēn 分	304		
dāi 呆	290	duān 端	298	fěn 粉	304		
dài 带	291	duān 短	298	fèn 分	305		
dān 单耽担	291	duàn 段	298	fēng 风疯锋	305		
dǎn 胆	291	duì 对	298	féng 逢	305		
dāng 当	291	dūn 蹤	299	fèng 奉	305		
dǎng 挡	292	dùn 顿	299	fó 佛	305		
dǎo 捣导倒	292	duō 多	299	fú 扶浮福服	305		
dào 道到倒盗	292	duǒ 躲	300	fù 父腹负	306		
dé 得	293	E					
děi 得	293	é 鹅额	301	gā 嘎	307		
dēng 蹤	293	è 恶饿	301	gāi 该	307		
děng 等	293	ēn 恩	301	gǎi 改	307		
dī 滴低	293	ěr 耳	301	gài 盖	307		
dǐ 底	294	ēr 二	301	gān 干甘肝尴	307		
dì 地第	294	F					
dīan 颠	294	fā 发	302	gǎn 赶敢	308		
diǎn 点	294	fǎ 法	302	gàn 干	308		
diāo 叻雕	295	fān 翻	302	gāng 刚	308		
diào 吊调钓	295	fán 凡	302	gāo 高	309		
diē 跌	295	fǎn 反	302	gǎo 搞	309		
dīng 丁叮	295	fān 犯	303	gào 告	309		
dǐng 顶	295	fāng 方	303	gē 咯搁割疙	310		
dìng 定	295	fǎng 纺	303	gé 格隔	310		
diū 丢	296	fàng 放	303	gè 个各	310		
dōng 东	296	G					
dòng 冻动	296	gā 嘎	307	gěi 给	311		
		gāi 该	307	gēn 根跟	312		
		gǎi 改	307	gēng 耕更	312		
		gài 盖	307	gèng 更	312		

gōng	恭功公	312	hèn	恨	321	J	积激叽机饥	
gōu	勾	313	héng	横	321		鸿	329
gǒu	狗	313	hóng	红	322	jí	及急棘	329
gòu	够	313	hǒng	哄	322	jǐ	几济挤	329
gū	孤	313	hóu	猴	322	jì	计记系既	329
gǔ	骨古鼓	313	hòu	后厚	322	jīā	加家夹	330
gù	顾故	314	hū	呼忽	323	jǐā	假	330
guā	呱	314	hú	胡糊狐塗圈	323	jǐà	架	331
guà	挂	314	hǔ	虎	323	jīān	尖奸坚监	331
guǎi	拐	314	hù	互户	324	jǐǎn	拣简	331
guài	怪	314	huā	哗花	324	jǐàn	间见贱件渐	331
guān	官冠冠观	315	huá	滑划	324	jīāng	将浆	332
guǎn	管	315	huà	化话画	324	jīāng	讲	332
guàn	惯	315	huái	怀	325	jīāng	羣	332
guāng	光	315	huài	坏	325	jīāo	交	333
guī	龟规	316	huān	欢	325	jīāo	嚼	333
guǐ	鬼轨	316	huán	还	325	jīǎo	绞狡搅脚	333
guì	跪贵	317	huǎn	换	325	jīāo	叫	333
gǔn	滚	317	huāng	荒	325	jīē	接揭	333
guò	过	317	huáng	惶	326	jīé	节结捷	333
H								
hái	还	318	huí	回	326	jīě	解	334
hài	害亥	318	huì	会	326	jīè	借	334
hán	含寒	318	hūn	昏荤	326	jīn	今斤金津	334
hàn	旱	318	hún	浑混	327	jīn	锦紧尽	334
háo	毫	318	hùn	混	327	jìn	尽劲近进	334
hǎo	好	319	huō	豁	327	jīng	惊经精	336
hào	浩好	320	huó	活	327	jīng	警	336
hé	何河合和	320	huǒ	火	328	jìng	净	336
hēi	黑	321	huò	货祸豁	328	jīu	揪纠	337
hěn	狠	321				jǐu	酒久九	337
						jū	旧就	337
						jū	鞠居拘	337